

# VUI HỌC ANH NGỮ

UDS EBOOK  
[www.updatesofts.com](http://www.updatesofts.com)

---

---

## VUI HỌC ANH NGỮ

Xin so sánh everyone và every one, nói cho biết cách dùng của các từ anybody, everybody, somebody.

1. Everyone (hoặc everybody) chỉ có thể được dùng để chỉ nhiều người và không bao giờ có “of” theo sau. Còn every one có nghĩa là mỗi người hay mỗi vật, và thường có “of” theo sau.

Ex: Everyone in the class passed the exam.

Mọi người trong lớp đều đã thi đậu.

There are 16 students and every one of them passed.

Có 16 sinh viên và mỗi người trong bọn họ đều thi đậu.

2. Anybody, everybody và somebody luôn luôn có động từ ở số ít, nhưng chúng thường được theo sau bằng một đại từ (pronoun) số nhiều, ngoại trừ trong văn nói và văn viết có tính cách trang trọng thì đại từ đi theo sau có thể ở số ít.

Ex: Has everybody finished their drinks/his or her drink? (fml)

Mọi người đã uống xong chưa?

Anybody can use the library, can't they?

Bất cứ ai đều có thể sử dụng thư viện này, phải không?

Somebody lost their coat/his coat. (fml)

Ai đó đã mất áo. (Trang trọng)

Xin so sánh nghĩa và cách dùng của error và mistake.

**Error** (lỗi) cũng giống như **mistake** nhưng:

a. **Error** suggests a moral wrong, **mistake** a misjudgement. [error ám chỉ một sai trái về mặt đạo đức, còn mistake ám chỉ sự đánh giá sai.]

Ex: It was a mistake buying that car.

*Mua chiếc xe đó là một sai lầm.*

The errors of his youth.

*Những lầm lỗi thời trai trẻ của anh ta.*

b. **Error** is a more formal word. [error là một từ có tính cách trang trọng hơn.]

Ex: Your work is full of spelling mistakes / (fml) errors.

*Bài làm của bạn đầy những lỗi chính tả.* (có tính cách trang trọng hơn thì dùng errors).

c. In certain fixed phrases only one of them can be used. [Trong một số cụm từ cố định nào đó, chỉ một trong hai từ này có thể được dùng]:

\* An **error** of judgement/by **mistake**. Một sai lầm về phán đoán/ do sơ sót.

---

---

\* A small unintended mistake is a slip or an oversight. Một lỗi (mistake) nhỏ không có chủ ý là *một sự sai sót (slip) hoặc một sự bỏ sót (oversight)*.

Ex: I meant to write “son” not “sun”. It was just a slip of the pen.

*Tôi muốn viết “son” chứ không phải “sun”. Đó chỉ là do viết nhầm.*

By an oversight, the letter was delivered to my neighbor instead of me.

*Do sơ suất, thư này đã được phát cho người láng giềng của tôi thay vì phát cho tôi.*

### Sự khác nhau giữa What about và How about

Hiện nay hai cụm từ này được xem như đồng nghĩa và có sự giao hoán nhau trong cách sử dụng.

What about: hàm ý hỏi ai đó cho biết về một quyết định nào đó. Ví dụ tình huống sau:

Ông bố nói:

- Hong, Mai, if you finished your homework earlier tonight, I would take you to the cinema. (Hồng, Mai, nếu tối nay các con làm bài tập xong sớm hơn, ba sẽ đưa các con đi xem phim.)

Không nghe ba nhắc đến tên mình, Cúc liền hỏi:

- What about me? (Cúc có ý hỏi Còn con thì ba quyết định sao đây.)

How about: có ý hỏi ý kiến về một đề nghị .

Ví dụ: Hai bạn rủ nhau đi ăn hàng. Một bạn nói:

- I'd like to eat pho. (Mình muốn ăn phở.)

Bạn kia có vẻ không thích phở lắm nên đề nghị một món ăn khác thử xem bạn mình có thích món đó không thì cùng đi ăn. Bạn đã nói:

- How about banh beo? (Bánh bèo thì sao?) (Có nghĩa là tôi đề nghị bánh bèo, bạn nghĩ sao)

Tóm lại: What about và How about đều có nghĩa là : còn cái gì, ai đó thì sao?

Nhưng:

- What about được dùng để hỏi về một quyết định của ai đó.

- How about được dùng để hỏi ý kiến ai đó về việc gì, cái gì.

**Migrate và emigrate có khác nhau về nghĩa và cách dùng không? Xin giải thích giùm.**

- **To migrate** is to move from one country to another for a limited period; the word is esp. used of workers, called migrants, and birds, and the

---

practice is called migration. [To migrate là di chuyển từ một nước này đến một nước khác trong một thời gian có giới hạn. Từ này đặc biệt được dùng để chỉ các công nhân, được gọi là migrants (những người di trú), và các loài chim, và thông lệ này được gọi là migration (sự di trú).]

Ex: The spring migration of the wild ducks / migrants / migrant workers from Mexico.

*Sự di trú vào mùa xuân của vịt trời / những người di trú / những công nhân di trú đến từ Mê-hi-cô.*

- **To emigrate** is to leave one country to go and become a citizen of another, and the practice is called emigration. [To emigrate là bỏ xứ này để đi đến và trở thành công dân của một xứ khác, và thông lệ này được gọi là emigration (sự di cư).]

### Sự khác nhau giữa Cultural differences và culture differences

- **Cultural differences:** các sự khác biệt thuộc phạm trù văn hóa của các dân tộc, của nhiều người... Ví dụ: các định chế xã hội, tập tục, bản sắc nghệ thuật.

- **Culture differences:** các sự khác biệt của bản thân các nền văn hóa. Cách viết này ở đây có thể được xem như là một trường hợp diễn tả sự sở hữu đối với các danh từ không có nhân cách hay không được nhân cách hóa. Từ culture không đổi trong trường hợp này, mặc dù là số nhiều.

### Dùng "Here is a photo of me" là đúng hay sai?

**Q.** Trong Unit 7 sách Tiếng Anh Cải cách lớp 7 có một bức thư nguyên văn như sau:

*"Dear Hoa,*

*I am pleased that you and your family are well. I am fine, too. Here is a photo of me, my Mom and Dad, and my sister. Shanon. Can you send me a photo of you?"*

Điều tôi băn khoăn muốn hỏi các bạn ở đây là câu: 'Here is a photo of me' và 'Can you send me a photo of you?' đã dùng đúng không? Ngày còn học đại học tôi chỉ được biết hai cách diễn đạt khác là: "a photo of mine" hoặc là "my photo".

**A.** Cách dùng "a photo of me" và "a photo of you" không có gì sai. Đây là cách dùng thông thường trong tiếng Anh để chỉ tấm hình đó là hình chụp

---

---

người nào hay cảnh vật gì. Sau đây là vài ví dụ thường gặp:

1. I'll take a photo of you. Give me a photo of the baby.
2. Please enclose a recent passport-sized photograph of yourself. A photo of the visa applicant must be glued properly to the application form. The tourists spent the day taking photographs of the city.

### Tính từ đứng sau danh từ trong một số tên phim

**Q.** Trong tiếng Anh, tính từ thường hay đứng trước danh từ. Nhưng trong những tên phim tôi lại thấy tính từ đứng sau danh từ như: **Mission Impossible, The River Wild, Mission top Secret**. Nhờ bạn giải thích giúp!

**A.** Một số adjectives tận cùng bằng able hoặc ible, chúng vẫn giữ nguyên nghĩa chính như khi ở vị trí làm attributive (định ngữ) đứng trước danh từ, thế nhưng chúng lại mô tả sự việc hoặc vật mà có tính chất tạm thời.

Ex. *The stars visible* (các ngôi sao thấy được) ám chỉ đến những ngôi sao thấy được ở một thời điểm cụ thể hoặc được nói đến.

Còn *the visible stars* (các ngôi sao có thể thấy được) ám chỉ đến một loại ngôi sao mà có thể thấy được ở những thời điểm thích hợp.

## EYES EXPRESSION

Today's program is all about eyes. When it comes to relationships, people's eyes can be a window into their hearts. This means that their eyes can tell a lot about how they feel. We will tell a story about a man and woman who are teachers at the same school. The woman is interested in the man. She used many methods to catch his eye or get him to notice her. Once he sets eyes on her or sees her, she might try to get him interested in her by acting playful. In other words, she might try to make eyes at him or give him the eye.

Let us suppose that this man get hit between the eyes. In other word, the woman has strong effect on him. He wants to spend time her and get to know her better. He asks her out on a date. She is so happy that she may walk around for days with stars in her eyes. She is extremely happy because this man is the apple of her eye, a very special person. She might tell him that he is the person she wants or "I only have eyes for you".

On the date, the couple might eat a meal together at a restaurant. If the man is really hungry, his eyes might be bigger than his stomach. He might order more food than he can eat. When his food arrives at the table, his eyes might pop out, he might very surprised by the amount of food provided. He might not even believe his own eyes. In fact, all eyes would be watching him if he ate all food. This might even cause raise eye brows. People might look at the man with disapproval.

During the dinner, the couple might discuss many things. They might discover that they see eye to eye or agree on many issues. They share the same beliefs and opinions. For example, they might agree that every crime or injury should be punished. That is they firmly believe in the idea of an eye for an eye. They might also agree that it is wrong to pull a wool over a person's eye. This means to try to trick a person by making him believe something that is false. But the man and woman do not believe in the evil eye that a person can harm you by looking at you.

The next day, at the school, the woman asks the man to keep an eye on or watch the young student in her class while she is out of the class room. This might be hard to do when a teacher is writing on a board at the front of the class room. To do so, a teacher would need to have eyes in the back of his head. In other words, he would know what the children are doing even when he is not watching them.

## CÁC THÀNH NGỮ VỀ CON MẮT

Chương trình hôm nay đều nói về **con mắt**. Khi chỉ các mối quan hệ, cặp mắt của con người có thể là cửa sổ để nhìn vào tâm hồn. Điều này có nghĩa là ánh mắt có thể nói lên nhiều điều về cách họ cảm nhận ra sao. Chúng tôi sẽ kể một câu chuyện về một người đàn ông và một người phụ nữ, họ là giáo viên cùng trường. Người phụ nữ thích người đàn ông. Cô ấy dùng nhiều cách để **lôi cuốn** anh ấy hoặc làm cho anh ấy chú ý đến cô. Khi anh ấy **nhìn** cô, cô có thể tìm cách làm cho anh ấy thích cô bằng cách làm điều làm bộ. Nói cách khác, cô ấy có thể cố tình **nhìn anh say đắm** hoặc **liếc mắt đưa tình** với anh.

Chúng ta hãy giả dụ người đàn ông này **bị chao đảo vì ánh mắt** đó. Nói cách khác, người phụ nữ đó đã tác động mạnh đến anh ta. Anh ta muốn trải qua những giờ phút với cô ấy và muốn biết rõ về cô ấy hơn. Anh mời cô đi chơi. Cô ấy sung sướng đến nỗi cô ấy có thể đi khắp nơi trong nhiều ngày với **ánh mắt ngời sáng long lanh**. Cô ấy cực kỳ hạnh phúc vì người đàn ông này là **người cô yêu thương nhất**, một người rất đặc biệt. Cô có thể nói với anh ấy rằng anh là người duy nhất cô muốn có hoặc “Em **chỉ yêu một mình anh thôi**”.

Khi hẹn hò đi chơi, họ có thể cùng nhau dùng bữa ở một nhà hàng. Nếu người đàn ông thực sự đói bụng, anh ta có thể **no bụng đói con mắt**. Anh ta sẽ gọi món ăn nhiều hơn là anh ta có thể ăn hết. Khi thức ăn anh ta gọi được dọn lên bàn, anh ta có thể sẽ trở mắt ra, anh ta sẽ rất kinh ngạc với lượng thức ăn được cung cấp. Thậm chí anh ta có thể không tin vào mắt mình. Thật vậy, mọi con mắt sẽ quan sát anh ta nếu anh ta ăn hết tất cả số thức ăn đó. Việc này có thể khiến người ta **trở mắt** kinh ngạc. Có thể người ta sẽ nhìn người đàn ông này với vẻ khinh thị.

Trong suốt bữa ăn, họ có thể thảo luận về nhiều việc. Có thể họ sẽ phát hiện ra rằng họ **có cùng quan điểm** hoặc hoàn toàn đồng ý với nhau về nhiều vấn đề rằng mọi tội phạm và những kẻ gây thương tổn phải bị trừng trị. Đó là họ xác tín trong tư tưởng về một sự trừng phạt **ăn miếng trả miếng**. Họ cũng có thể đồng ý rằng thật là sai trái khi ta **lừa dối** một người nào. Việc này có nghĩa là cố gắng đánh lừa một người bằng cách làm cho người đó tin vào cái gọi là **cái nhìn hãm tài** mà một người nào đó có thể hãm hại bạn bằng cách nhìn vào bạn.

Ngày hôm sau, ở trường học, người phụ nữ yêu cầu người đàn ông **để mắt đến** hay canh chừng các học sinh nhỏ ở lớp cô trong lúc cô ra ngoài. Việc này khó khi giáo viên viết bảng ở phía trước lớp. Để làm việc này,

---

giáo viên cần có **mắt rất tinh**. Nói cách khác, ông ấy phải biết bọn trẻ đang làm gì cả khi ông ấy không theo dõi chúng.

Có thể bỏ đại từ "It" trong câu "It being a very hot day, I remained in my tent" không?

**Q. Xin cho biết trong câu "It being a very hot day, I remained in my tent" chúng ta có thể bỏ đại từ "It"? Và nó có chức năng gì trong câu?**

A. Chúng ta không thể bỏ đại từ "It" trong câu "*It being a very hot day, I remained in my tent*" bởi vì "It" làm subject (chủ ngữ) của being và nó mở đầu cho một absolute phrase (cụm từ độc lập). Nếu chúng ta bỏ "It" đi thì câu trên trở thành vô nghĩa: *Being a very hot day, I remained in my tent* (Là một ngày rất nóng, tôi đã ở lại trong lều) lúc này being lại mở đầu cho một *present participle phrase* (cụm hiện tại phân từ) có "I" làm subject (chủ ngữ) của nó và của remained trong mệnh đề chính, thật là buồn cười khi "tôi" là một ngày rất nóng chẳng!

Cách dùng của be + to-infinitive và nghĩa của nó.

**Q. Xin cho biết cách dùng của be + to-infinitive và nghĩa của nó như thế nào?**

A. "be + to - infinitive" được dùng để chỉ:

**1. Nhiệm vụ, sự cần thiết**

Ex. *I am to tell you.*

Tôi cần phải nói cho bạn biết.

**2. Mệnh lệnh, chỉ thị**

Ex: *You are to be back by 10 o'clock.*

Con phải trở về khoảng trước 10 giờ.

**3. Kế hoạch, tự sắp xếp**

Ex: *They are to be married in June.*

Họ sẽ kết hôn vào tháng sáu.

**4. Khả năng**

Ex: *It was not to be found.*

Có lẽ không tìm thấy nó được.

**5. Số phận**

Ex. *They were never to meet again.*

Thế rồi họ không còn gặp nhau nữa.

**6. Giả định**

Ex. *If I were to tell you, would you believe me?*

Nếu tôi nói cho anh biết thì anh có tin tôi không?



Sự khác biệt giữa "transitive verb" và "intransitive verb"?

**Q. Sự khác biệt giữa transitive verb và intransitive verb? Cách sử dụng chúng như thế nào? Có gì khác nhau?**

A. **Transitive verb** (ngoại động từ) và **Intransitive verb** (nội động từ) khác nhau cơ bản là transitive verb có object (tân ngữ) đứng sau nó, còn intransitive verb lại không có.

Ex. 1. *The boy kicked the ball.*

Cậu bé đã đá trái banh.

2. *He loves her.*

Anh ấy yêu cô ấy.

3. *He never smiles.*

Anh ấy không bao giờ mỉm cười.

4. *She wept bitterly.*

Cô ấy đã khóc tức tưởi.

**Notes:**

- Trong câu 1, *kicked* là hình thức *simple past* (quá khứ đơn) của ngoại động từ *kick* có tân ngữ là "*the ball*".

- Trong câu 2, *loves* là hình thức *simple present* (hiện tại đơn) của ngoại động từ *love* có tân ngữ là "*her*".

Chúng ta cần lưu ý rằng tân ngữ đứng sau ngoại động từ có thể là một *noun* (danh từ), *objective pronoun* (đại từ tân ngữ), *gerund* (danh động từ), *to infinitive* (động từ nguyên thể có "to") hoặc *noun clause* (mệnh đề danh từ).

- Trong câu 3, *smiles* là hình thức *simple present* của nội động từ *smile* không có tân ngữ đứng sau nó.

"Double negative" là gì ? Nó được sử dụng trong trường hợp nào?

**Q. Double negative là gì ? Nó được sử dụng trong trường hợp nào?**

A. **Double negative** (phủ định kép) là một cấu trúc câu một câu, một cụm từ mà nói không hai lần.

Bạn nên nhớ rằng trong một câu tiếng Anh thường không đúng khi có hai từ mang nghĩa phủ định đi với nhau. Do đó double negative không được chấp nhận ở *standard English* (tiếng Anh chuẩn). Nó được chấp nhận ở *non-standard English* (tiếng Anh không chuẩn).

Chúng ta hãy xem hai ví dụ sau đây.

---

1. I can't hardly hear you.
2. She didn't have no idea.

Hai câu này có sử dụng hình thức "double negative" chỉ được chấp nhận trong "nonstandard English".

Còn trong "standard English", hai câu trên không thể chấp nhận được nên sửa lại như sau:

1. I can hardly hear you.  
*Tôi hầu như không nghe được anh nói.*

2. She had no idea.

*Cô ta đã không có ý kiến.*

or: She didn't have any idea.

Trong hai câu trên *hardly* có nghĩa là *almost not* và *no* có nghĩa là *not any*.

### Phân biệt "Complete" và "Finish"

**Q. Complete và finish đều có nghĩa là hoàn thành. Vậy tại sao có trường hợp lại dùng finish mà không dùng complete và ngược lại (sau các từ này có giới từ hay không)?**

A. Thông thường **finish** được dùng với ý nghĩa làm xong, kết thúc và **complete** được dùng khi ta muốn diễn đạt ý nghĩa hoàn thành.

Ex: *The play finished at 11:00*

Vở kịch kết thúc lúc 11 giờ

*He hasn't finished speaking*

Ông ta chưa nói xong

*Your essay should be completed before the end of the school year.*

Bài luận văn của anh phải hoàn thành trước khi hết năm học.

*They wanted the project to be completed on time.*

Họ muốn dự án đó hoàn thành đúng thời hạn

Tuy nhiên cũng có những ngữ cảnh trong đó cả hai động từ đều có thể sử dụng được.

Ex: *He finished/completed law school last year.*

Anh ta tốt nghiệp trường luật năm ngoái.